

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế khối 1,2,3 năm học 2022 - 2023

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1						Lớp 2						Lớp 3					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập																				
1. Tiếng Việt	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Hoàn thành tốt		384	135	73	1	1			147	89	4	2			102	62	1	1		
Hoàn thành		373	84	34	2	1		1	135	45					154	77	6	2		
Chưa hoàn thành		4	3	3											1	1				
2. Toán	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Hoàn thành tốt		494	163	83	3	2			181	94	4	2			150	78	2	1		
Hoàn thành		264	57	25				1	101	40					106	61	5	2		
Chưa hoàn thành		3	2	2											1	1				
3. Đạo đức	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Hoàn thành tốt		427	135	74	1	1			177	104	4	2			115	70	2	2		
Hoàn thành		333	86	35	2	1		1	105	30					142	70	5	1		
Chưa hoàn thành		1	1	1																
4. Tự nhiên và Xã hội	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Hoàn thành tốt		409	128	67	1	1			168	87	3	2			113	60	2	1		
Hoàn thành		351	93	42	2	1		1	114	47	1				144	80	5	2		
Chưa hoàn thành		1	1	1																
5. Nghệ thuật (Âm nhạc)	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Hoàn thành tốt		360	110	61	2	2			130	81	3	2			120	74	3	2		
Hoàn thành		400	112	49	1			1	152	53	1				136	65	4	1		
Chưa hoàn thành		1													1	1				
6. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Hoàn thành tốt		346	111	71	2	2		1	113	75	2	2			122	83	1	1		
Hoàn thành		415	111	39	1				169	59	2				135	57	6	2		
Chưa hoàn thành																				
7. Hoạt động trải nghiệm	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Hoàn thành tốt		391	124	69	1	1			156	89	2	1			111	62	2	1		

	ST số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Tổng số HS có KQDG	Lớp 3						
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
		369	97	40	2	1		1	126	45	2	1			146	78	5	2		
Hoàn thành		1	1	1											257	140	7	3		
Chưa hoàn thành								1	282	134	4	2			106	63	1	1		
8. Giáo dục thể chất	767	761	222	110	3	2		1	118	72	1	1			151	77	6	2		
Hoàn thành tốt		330	106	61	1	1			164	62	3	1								
Hoàn thành		431	116	49	2	1														
Chưa hoàn thành															257	140	7	3		
9. TH-CN (Công nghệ)	259	257													146	88	3	2		
Hoàn thành tốt		146													110	51	4	1		
Hoàn thành		110													1	1				
Chưa hoàn thành		1													257	140	7	3		
10. TH-CN (Tin học)	259	257													107	57	1	1		
Hoàn thành tốt		107													149	82	6	2		
Hoàn thành		149													1	1				
Chưa hoàn thành		1													257	140	7	3		
11. Ngoại ngữ	259	257													102	59	2	1		
Hoàn thành tốt		102													154	80	5	2		
Hoàn thành		154													1	1				
Chưa hoàn thành		1																		
12. Tiếng dân tộc																				
Hoàn thành tốt																				
Hoàn thành																				
Chưa hoàn thành																				
II. Năng lực cốt lõi																				
Năng lực chung																				
Tự chủ và tự học	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		408	119	65	1	1			158	90	3	2			131	76	2	1		
Đạt		349	100	42	2	1		1	124	44	1				125	63	5	2		
Cần cố gắng		4	3	3											1	1				
Giao tiếp và hợp tác	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		466	140	77	2	2			153	86	3	2			173	104	5	2		
Đạt		292	80	31	1			1	129	48	1				83	35	2	1		
Cần cố gắng		3	2	2											1	1				

	ST số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3							
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số						
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết t tật
<i>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</i>	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		291	89	52	1	1			115	67	1	1			87	49	1	1		
Đạt		466	130	55	2	1		1	167	67	3	1			169	90	6	2		
Cần cố gắng		4	3	3											1	1				
<i>Năng lực đặc thù</i>																				
<i>Ngôn ngữ</i>	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		385	136	73	1	1			148	89	4	2			101	61	1	1		
Đạt		372	83	34	2	1		1	134	45					155	78	6	2		
Cần cố gắng		4	3	3											1	1				
<i>Tính toán</i>	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		491	160	82	3	2			181	94	4	2			150	78	2	1		
Đạt		267	60	26				1	101	40					106	61	5	2		
Cần cố gắng		3	2	2											1	1				
<i>Tin học</i>	259	257													257	140	7	3		
Tốt		107													107	57	1	1		
Đạt		149													149	82	6	2		
Cần cố gắng		1													1	1				
<i>Công nghệ</i>	259	257													257	140	7	3		
Tốt		146													146	88	3	2		
Đạt		110													110	51	4	1		
Cần cố gắng		1													1	1				
<i>Khoa học</i>	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		384	123	65	1	1			151	81	3	2			110	57	2	1		
Đạt		374	97	43	2	1		1	131	53	1				146	82	5	2		
Cần cố gắng		3	2	2											1	1				
<i>Thâm mĩ</i>	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		318	90	55	2	2			109	71	2	2			119	80	1	1		
Đạt		443	132	55	1			1	173	63	2				138	60	6	2		
Cần cố gắng																				
<i>Thể chất</i>	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		322	104	61	1	1		1	113	71	1	1			105	63	1	1		
Đạt		439	118	49	2	1			169	63	3	1			152	77	6	2		

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 2					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 3					
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết t tật
Cần cố gắng																				
III. Phẩm chất chủ yếu																				
Yêu nước	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		703	195	101	3	2			265	133	4	2			243	136	7	3		
Đạt		58	27	9				1	17	1					14	4				
Cần cố gắng																				
Nhân ái	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		678	192	103	2	2			244	130	4	2			242	134	7	3		
Đạt		83	30	7	1			1	38	4					15	6				
Cần cố gắng																				
Chăm chỉ	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		355	122	67	1	1			127	78	4	2			106	61	1	1		
Đạt		403	98	41	2	1		1	155	56					150	78	6	2		
Cần cố gắng		3	2	2											1	1				
Trung thực	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		614	176	90	2	2			198	112	4	2			240	131	7	3		
Đạt		147	46	20	1			1	84	22					17	9				
Cần cố gắng																				
Trách nhiệm	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
Tốt		462	149	84	2	2			163	90	3	2			150	94	4	2		
Đạt		297	72	25	1			1	119	44	1				106	45	3	1		
Cần cố gắng		2	1	1											1	1				
IV. Đánh giá KQGD	767	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3		
- Hoàn thành xuất		201	61	36					71	46	1	1			69	38	1	1		
- Hoàn thành tốt		42	23	15	1	1			7	5					12	8				
- Hoàn thành		514	135	56	2	1		1	204	83	3	1			175	93	6	2		
- Chưa hoàn thành		4	3	3											1	1				
V. Khen thưởng		235	84	50	1	1			77	51	1	1			74	40	1	1		
- Giấy khen cấp trường		227	80	49	1	1			77	51	1	1			70	38	1	1		
- Giấy khen cấp trên		8	4	1											4	2				
VI. HSDT được trợ giảng																				
VII. HS.K.Tật		6	4	3				4							2	2				2

	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 1					Lớp 2					Lớp 3						
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc		Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép
VIII. HS bỏ học kỳ II																			
+ Hoàn cảnh GDKK																			
+ KK trong học tập																			
+ Xa trường, đi lại K.khẩn																			
+ Thiên tai, dịch bệnh																			
+ Nguyên nhân khác																			
IX. Chương trình lớp học	761	761	222	110	3	2		1	282	134	4	2			257	140	7	3	
Hoàn thành	757	757	219	107	3	2		1	282	134	4	2			256	139	7	3	
Chưa hoàn thành	4	4	3	3											1	1			

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế khối 4,5 năm học 2022 - 2023

1. Chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục														
	Số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 4						Lớp 5					
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
I. Kết quả học tập														
1. Tiếng Việt	501	497	264	126	2	2			233	105				
Hoàn thành tốt		199	119	72	2	2			80	48				
Hoàn thành		297	145	54					152	57				
Chưa hoàn thành		1							1					
2. Toán	501	497	264	126	2	2			233	105				
Hoàn thành tốt		257	142	72	2	2			115	55				
Hoàn thành		239	122	54					117	50				
Chưa hoàn thành		1							1					
3. Đạo đức	501	497	264	126	2	2			233	105				
Hoàn thành tốt		309	160	94	2	2			149	76				
Hoàn thành		187	104	32					83	29				
Chưa hoàn thành		1							1					
4. Khoa học	501	497	264	126	2	2			233	105				
Hoàn thành tốt		272	125	70	1	1			147	76				
Hoàn thành		224	139	56	1	1			85	29				
Chưa hoàn thành		1							1					
5. LS &ĐL	501	497	264	126	2	2			233	105				
Hoàn thành tốt		268	153	78	2	2			115	61				
Hoàn thành		228	111	48					117	44				
Chưa hoàn thành		1							1					
6. Âm nhạc	501	497	264	126	2	2			233	105				
Hoàn thành tốt		180	92	55	1	1			88	51				
Hoàn thành		316	172	71	1	1			144	54				

	Sĩ số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4					Tổng số HS có KQĐG	Lớp 5				
			Trong tổng số						Trong tổng số				
			Tổng số HS có KQĐG	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
		1						1					
Chưa hoàn thành		1						233	105				
7. <i>Mĩ thuật</i>	501	497	264	126	2	2		91	58				
Hoàn thành tốt		201	110	74	1	1		141	47				
Hoàn thành		295	154	52	1	1		1					
Chưa hoàn thành		1						233	105				
8. <i>Thủ công, Kĩ thuật</i>	501	497	264	126	2	2		123	64				
Hoàn thành tốt		262	139	80	2	2		109	41				
Hoàn thành		234	125	46				1					
Chưa hoàn thành		1						233	105				
9. <i>Thể dục</i>	501	497	264	126	2	2		97	58				
Hoàn thành tốt		206	109	71	1	1		135	47				
Hoàn thành		290	155	55	1	1		1					
Chưa hoàn thành		1						233	105				
10. <i>Ngoại ngữ</i>	501	497	264	126	2	2		86	44				
Hoàn thành tốt		187	101	60	2	2		146	61				
Hoàn thành		309	163	66				1					
Chưa hoàn thành		1						233	105				
11. <i>Tin học</i>	501	497	264	126	2	2		106	57				
Hoàn thành tốt		228	122	70	2	2		126	48				
Hoàn thành		268	142	56				1					
Chưa hoàn thành		1											
12. <i>Tiếng dân tộc</i>													
Hoàn thành tốt													
Hoàn thành													
Chưa hoàn thành													
II. <i>Năng lực</i>													
<i>Tự phục vụ tự quản</i>	501	497	264	126	2	2		233	105				
Tốt		305	160	95	2	2		145	78				
Đạt		191	104	31				87	27				
Cần cố gắng		1						1					

	Sĩ số	Tổng số HS có KQDG	Lớp 4					Lớp 5						
			Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQDG	Trong tổng số					
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
Hợp tác	501	497	264	126	2	2			233	105				
Tốt		297	137	77	2	2			160	80				
Đạt		199	127	49					72	25				
Cần cố gắng		1							1					
Tự học và giải quyết vấn đề	501	497	264	126	2	2			233	105				
Tốt		166	101	62	2	2			65	38				
Đạt		330	163	64					167	67				
Cần cố gắng		1							1					
III. Phẩm chất														
Chăm học chăm làm	501	497	264	126	2	2			233	105				
Tốt		171	101	62	2	2			70	42				
Đạt		325	163	64					162	63				
Cần cố gắng		1							1					
Tự tin trách nhiệm	501	497	264	126	2	2			233	105				
Tốt		284	148	69	2	2			136	64				
Đạt		212	116	57					96	41				
Cần cố gắng		1							1					
Trung thực kỷ luật	501	497	264	126	2	2			233	105				
Tốt		318	177	97	2	2			141	76				
Đạt		178	87	29					91	29				
Cần cố gắng		1							1					
Đoàn kết yêu thương	501	497	264	126	2	2			233	105				
Tốt		415	234	119	2	2			181	94				
Đạt		81	30	7					51	11				
Cần cố gắng		1							1					
IV. Khen thưởng		384	196	102	2	2			188	90				
- Giấy khen cấp trường		382	195	101	2	2			187	90				
- Giấy khen cấp trên		2	1	1					1					
V. HSDT được trợ giảng														
VI. HS.K.Tật		4	1	1					1	3	1			3

TRƯỜNG TIỂU HỌC

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 4					Lớp 5						
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số				Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					
				Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép		Khuyết tật	Nữ	Dân tộc	Nữ dân tộc	Lớp ghép	Khuyết tật
VII. HS bỏ học kỳ II														
+ Hoàn cảnh GDKK														
+ KK trong học tập														
+ Xa trường, đi lại K.khăn														
+ Thiên tai, dịch bệnh														
+ Nguyên nhân khác														
VIII. Chương trình lớp học	497	497	264	126	2	2			233	105				
Hoàn thành	496	496	264	126	2	2			232	105				
Chưa hoàn thành	1	1							1					
+ Nguyên nhân khác														
VIII. Chương trình lớp học	691	691	267	131	2	2			233	102				
Hoàn thành	690	690	267	131	2	2			232	102				
Chưa hoàn thành	1	1							1					

Bỏ Dề ngày 27 tháng 5 năm học 2023



Bình Thị Thoa